

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 623/2024/KDTM- ST

Ngày: 29/02/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa và lắp đặt thiết bị

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Nga.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Huỳnh Tiến Dũng.
- Bà Nguyễn Thị Hương.

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh P- Kiểm sát viên.*

Trong ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLST-KDTM ngày 07/01/2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và lắp đặt thiết bị” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2024/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 532/2024/QĐST- KDTM ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH F;

Địa chỉ trụ sở chính: Khu X, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

Đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Ngọc H, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Tập thể đoàn kho vận G, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội;

Đại diện ủy quyền:

1/ Công ty L;

Địa chỉ: B Làng V C, khi đô thị M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội;

(Giấy ủy quyền ngày 01/12/2021);

2/ Bà Đỗ Thị Thu U, sinh năm: 1998;

Địa chỉ: E N, phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

(theo Quyết định số 64/2023/QĐGD-SLC ngày 27/6/2023); (có mặt);

Bị đơn: Công ty TNHH X;

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng H, khu P Cantavil A, số A, đường S Xa lộ H, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Huỳnh Hương G, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: A Imperia A, khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt);

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2021, biên bản hòa giải ngày 13/12/2023 và trong quá trình tố tụng, bà Đỗ Thị Thu U là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH F (sau đây gọi tắt là Công ty F) trình bày như sau:

Ngày 15/12/2020, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) ký kết Hợp đồng cung cấp, lắp đặt số HDKT-20201215/ENC-FDS về việc Công ty F thực hiện cung cấp, lắp đặt máy khuấy cho Công ty X, cụ thể như sau:

- 01 bộ máy khuấy SUS3043600\*H5200+ 489, đơn giá: 199.982.075 đồng;

- 01 bộ máy khuấy SUS 304 4800\*H6000+ 645, đơn giá: 213.482.075 đồng;

- 03 bộ máy khuấy SS4003512\*H754+6000+752, đơn giá: 211.416.025 đồng;

- 04 bộ máy khuấy SS4003212\*H400+5000+400, đơn giá: 188.071.943 đồng;

Tổng giá trị Hợp đồng + thuế VAT 10% (1.800.000.000 đồng + 180.000.000 đồng = 1.980.000.000 đồng);

Thời gian thi công: 45 ngày, tính từ khi Công ty F nhận được tiền thanh toán đợt 1 từ Công ty X;

Phương thức thanh toán:

- Đợt 1: Công ty X tạm ứng cho Công ty F 200.000.000 đồng trong vòng 07 ngày sau khi ký hợp đồng;

- Đợt 2: Công ty X thanh toán cho Công ty F 80% giá trị Hợp đồng (bao gồm cả số tiền tạm ứng đợt 1) trong vòng 15 ngày sau khi Công ty F tập kết đầy đủ thiết bị tại công trường và sau khi Công ty X nhận được hồ sơ thanh toán, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận tập kết vật tư tại công trường; Hóa đơn VAT bản gốc;

- Đợt 3: Công ty X thanh toán cho Công ty F 20% giá trị hóa đơn còn lại trong vòng 15 ngày sau khi Công ty F lắp đặt hoàn thiện thiết bị và cung cấp chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng (5% giá trị Hợp đồng), hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán, Biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị, Chứng thư bảo lãnh ngân hàng;

Sau khi ký kết Hợp đồng, ngày 30/12/2020, Công ty X tạm ứng cho Công ty F số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 04/02/2021, theo yêu cầu của Công ty X, Công ty F đã tiến hành bàn giao vật tư và lắp đặt máy cho Công ty X; ngày 05/02/2021, Công ty F xuất hóa đơn VAT cho Công ty X.

Căn cứ vào Điều 2 của Hợp đồng và Biên bản bàn giao vật tư và lắp đặt máy ngày 04/02/2021, Công ty X phải thanh toán cho Công ty F 80% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền 1.584.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty X chỉ thanh toán cho Công ty F số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 30/12/2020, tạm ứng cho Công ty F số tiền 200.000.000 đồng;

- Ngày 18/3/2021, thanh toán cho Công ty F số tiền 580.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền Công ty X đã thanh toán cho Công ty F là 780.000.000 đồng;

Do đó, số tiền mà Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty F là 1.200.000.000 đồng;

Nguyên đơn Công ty F khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty F số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 21/7/2021 ( $1.200.000.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} \times 1.125\% = 67.500.000 \text{ đồng}$ );

Ngày 25/12/2023, nguyên đơn làm Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung:

- Nguyên đơn Công ty F rút yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc là 203.908.200 đồng (lý do: ngày 18/5/2022, Công ty X đã thanh toán cho Công ty F số tiền này trong quá trình giải quyết vụ án);

- Nguyên đơn Công ty F rút yêu cầu thanh toán phần lãi chậm trả phát sinh từ nợ gốc tạm tính từ ngày 21/7/2021 đến ngày xét xử;

- Công ty F yêu cầu Công ty X thanh toán một lần cho Công ty F toàn bộ nợ gốc số tiền 996.091.800 đồng;

- Công ty X phải thanh toán số tiền lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử đến khi thi hành án xong với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác;

Bị đơn Công ty X vắng mặt không có lý do;

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH F là bà Đỗ Thị Thu U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tại Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 25/12/2023;

Bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; tuy nhiên, vi phạm này không nghiêm trọng nên Viện kiểm sát sẽ tập hợp kiến nghị sau;

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;
- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH F đối với số tiền 203.908.200 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, chín trăm không tám ngàn, hai trăm đồng);

Đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ và o phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện của Công ty F và Hợp đồng cung cấp, lắp đặt số HDKT-20201215/ENC-FDS ngày 15/12/2020 về việc Công ty F thực hiện cung cấp, lắp đặt máy khuấy cho Công ty X có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự không phải là “Tranh chấp hợp đồng thi công” khi thụ lý vụ án mà xác định đây là “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa và lắp đặt thiết bị”. Do bị đơn Công ty X có địa chỉ trụ sở chính tại số T, khu P, số A, đường S Xa lộ H, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử

vắng mặt đối với bị đơn Công ty X;

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

*3.1 Về nghĩa vụ thanh toán:*

Căn cứ vào Hợp đồng cung cấp, lắp đặt số HDKT-20201215/ENC-FDS ngày 15/12/2020, Biên bản bàn giao vật tư và lắp đặt máy ngày 04/02/2021, Hóa đơn GTGT số 000044 ngày 05/02/2021 thì Công ty F đã thực hiện xong việc cung cấp, lắp đặt máy khuấy cho Công ty X, gồm:

- 01 bộ máy khuấy SUS3043600\*H5200+ 489, đơn giá: 199.982.075 đồng;

- 01 bộ máy khuấy SUS 304 4800\*H6000+ 645, đơn giá: 213.482.075 đồng;

- 03 bộ máy khuấy SS4003512\*H754+6000+752, đơn giá: 211.416.025 đồng;

- 04 bộ máy khuấy SS4003212\*H400+5000+400, đơn giá: 188.071.943 đồng;

Tổng giá trị Hợp đồng + thuế VAT 10% (1.800.000.000 đồng + 180.000.000 đồng = 1.980.000.000 đồng);

Công ty F đã thực hiện đầy đủ việc cung cấp, lắp đặt đúng tiến độ và thời gian đã nêu trong Hợp đồng nhưng Công ty X chỉ thanh toán cho Công ty F, cụ thể:

- Ngày 30/12/2020, Công ty X tạm ứng cho Công ty F số tiền 200.000.000 đồng;

- Ngày 18/3/2021, Công ty X thanh toán cho Công ty F số tiền 580.000.000 đồng;

Do đó, số tiền mà Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty F là 1.200.000.000 đồng;

Nguyên đơn Công ty F khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty F số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 21/7/2021 (1.200.000.000 đồng x 05 tháng x 1.125% = 67.500.000 đồng);

Hội đồng xét xử thấy, đợt 2 thanh toán 80% giá trị hợp đồng thì Công ty X chỉ thanh toán một phần số tiền là 580.000.000 đồng trên số tiền phải thanh toán là 1.584.000.000 đồng - 200.000.000 đồng (tạm ứng đợt 1) = 1.384.000.000 đồng (số tiền phải thanh toán); số tiền còn lại chưa thanh toán của đợt 2 là 804.000.000 đồng. Số tiền thanh toán đợt 3 là 20% giá trị hợp đồng còn lại trong vòng 15 ngày sau khi Công ty F lắp đặt hoàn thiện thiết bị và cung cấp chứng thư bảo lãnh ngân hàng (5% giá trị hợp đồng) là 396.000.000 đồng; mặc dù, Công ty F có văn bản đề nghị Công ty X thanh toán nhưng Công



ty X không có văn bản phản hồi và thanh toán cho Công ty F;

Ngày 25/12/2023, nguyên đơn làm Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung:

- Nguyên đơn Công ty F rút yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc là 203.908.200 đồng (lý do: ngày 18/5/2022, Công ty X đã thanh toán cho Công ty F số tiền này trong quá trình giải quyết vụ án);

- Nguyên đơn Công ty F rút yêu cầu thanh toán phần lãi chậm trả phát sinh từ nợ gốc tạm tính từ ngày 21/7/2021 đến ngày xét xử;

- Công ty F yêu cầu Công ty X thanh toán một lần cho Công ty F toàn bộ nợ gốc số tiền 996.091.800 đồng;

- Công ty X phải thanh toán số tiền lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử đến khi thi hành án xong với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Đại diện ủy quyền cho Công ty F là bà Đỗ Thị Thu U xác định tổng cộng số tiền mà Công ty X đã thanh toán cho Công ty F là 983.908.200 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty F. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty F về việc Công ty X vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 996.091.800 đồng là có căn cứ chấp nhận;

### *3.2 Về lãi chậm trả, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;*

#### *\* Về lãi chậm trả:*

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2021 và tại Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 13/12/2023, đại diện ủy quyền cho Công ty F là bà Đỗ Thị Thu U yêu cầu số tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính từ ngày 21/02/2021 đến ngày 13/12/2023 là 279.997.311 đồng;

Căn cứ vào Điều 12 quy định về Hủy hợp đồng, tạm ngừng thi công của Hợp đồng cung cấp, lắp đặt số HDKT- 20201215/ENC-FDS ngày 15/12/2020: “*Nếu bên A chậm thanh toán theo tiến độ thanh toán của hợp đồng này đã quy định, bên B có quyền tạm ngừng thi công sau khi thông báo cho bên A bằng văn bản này trước 07 ngày. Thời gian ngừng làm việc không tính vào thời gian thi công chậm tiến độ*”. Xét thấy, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc chậm thanh toán theo tiến độ của hợp đồng thì Công ty X phải chịu tiền lãi chậm trả phát sinh nên Công ty F khởi kiện yêu cầu Công ty X phải chịu tiền lãi chậm trả phát sinh là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, ngày 25/12/2023, Công ty F làm Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc Công ty X phải chịu tiền lãi chậm trả phát sinh;

\* *Về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại:* Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền cho Công ty F là bà Đỗ Thị Thu U không yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Công ty F về việc Công ty X vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét;

[4] Về án phí KDTM:

- Bị đơn Công ty X chịu án phí KDTM sơ thẩm có giá ngạch số tiền 41.882.754 đồng;

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty F số tiền tạm ứng án phí là: 25.012.500 đồng;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 5; Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 24, 50, 55 **Luật Thương mại năm 2005**;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH F;

Buộc Công ty TNHH X trả cho Công ty TNHH F số tiền 996.091.800 (chín trăm chín mươi sáu triệu, không trăm chín mươi một ngàn, tám trăm) đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật;

**2.** Kể từ ngày Công ty TNHH F có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH X ENC không thi hành số tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH X còn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn Công ty TNHH F trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả;

**3.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH F đối với số tiền 203.908.200 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, chín trăm không tám ngàn, hai trăm đồng);

#### 4. Về án phí KDTM:

- Bị đơn Công ty TNHH X chịu án phí KDTM sơ thẩm có giá ngạch số tiền 41.882.754 đồng;

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH F số tiền tạm ứng án phí là: 25.012.500 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2021/0025162 ngày 30/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

#### 5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

#### *Nơi nhận:*

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thúy Nga**



